

Số: 54/TTr-UBND

Phường Lý Văn Lâm, ngày 26 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH
Về việc ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách
phường Lý Văn Lâm năm 2025
(Sau thẩm tra)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường Lý Văn Lâm.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chi tiết dự toán ngân sách năm 2025 cho các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Lý Văn Lâm khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Hai về dự toán ngân sách phường Lý Văn Lâm năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm về dự toán ngân sách phường Lý Văn Lâm năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1839/UBND-KTTH ngày 05/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc triển khai thực hiện công tác tổng hợp, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm kính trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, quyết nghị quyết toán ngân sách phường Lý Văn Lâm năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 275.545.842.779 đồng, đạt 1.041,76% chỉ tiêu tỉnh giao, đạt 1.041,76% chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân phường giao.

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 175.228.480.925 đồng.

- Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp: 5.116.010.949 đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 15.331.000.000 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 149.159.922.733 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 5.578.504.508 đồng.
- Thu huy động đóng góp: 31.738.153 đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 11.304.582 đồng.

3. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 175.228.480.925 đồng, đạt 793,64% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 793,64% so chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân phường giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.858.020.335 đồng.
- Chi thường xuyên: 156.476.232.449 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 11.894.228.141 đồng.

Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm kính trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, phê chuẩn (kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường và các phụ lục)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Các ban HĐND phường;
- Các đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT.



Đặng Văn Vện

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số 54 /TTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy
ban nhân dân phường)

ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	So sánh	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường giao		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B		1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	22.079	22.079	175.228	3.989	793,64
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.748	6.748	5.116	-1.632	75,82
1	Thu NSDP hưởng 100%	6.748	6.748	5.116	-1.632	75,82
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.331	15.331	164.490	0	1.072,92
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.331	15.331	15.331	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			149.159		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư			11	11	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			5.578	5.578	
VI	Thu huy động đóng góp			32	32	
VII	Các khoản thu được quản lý qua NSNN				0	
B	TỔNG CHI NSDP	22.079	22.079	175.228	153.149	793,64
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.079	22.079	163.334	141.255	739,77
1	Chi đầu tư phát triển			6.858	6.858	
2	Chi thường xuyên	21.654	21.654	156.476	134.822	722,62
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	0	
5	Dự phòng ngân sách	425	425		-425	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			11.894	11.894	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 54 /TTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

(Theo ND số 31/2017/ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	26.450	26.450	281.134	273.330	1062,89	1033,38
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	26.450	26.450	275.545	267.741	1041,76	1012,25
I	Thu nội địa	26.450	26.450	275.514	267.709	1041,64	1012,13
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			190	190		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			1.862	1.862		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			2.730	2.730		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	12.234	12.234	200.205	200.204	1636,46	1636,46
	- Thuế GTGT	12.171	12.171	183.746	183.746	1509,70	1509,70
	- Thuế TNDN			15.571	15.571		
	- Thuế TTĐB	63	63	72	70	114,29	
	- Thuế tài nguyên			816	816		
	- Thu khác về thuế			0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.468	7.468	21.704	21.704	290,63	
6	Thuế bảo vệ môi trường			12.750	7.650		
7	Lệ phí trước bạ	3.618	3.618	8.679	8.679	239,88	239,88
8	Thu phí, lệ phí	698	698	1.374	1.255	196,85	179,73
	- Phí và lệ phí trung ương			119	0,5		
	- Phí và lệ phí tỉnh			419	419		
	- Phí và lệ phí huyện						
	- Phí và lệ phí xã, phường	698	698	836	836	119,77	119,77
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.967	1.967	1.956	1.956	99,44	99,44
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			149	149		
12	Thu tiền sử dụng đất			20.303	20.303		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			163	163		
16	Thu khác ngân sách	465	465	3.449	864	741,72	185,81
a	Thu tiền phạt	315	315	2.573		816,83	
	- Thu phạt trật tự ATGT	315	315	314		99,68	
	- Thu phạt về thuế, ANTT, Tòa án, VKS, ...			2.092			
	- Thu phạt khác			167			
b	Thu tịch thu						
c	Thu hồi các khoản chi năm trước						
d	Thu khác còn lại	150	150	876	864	584,00	576,00
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			0	0		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0		
IV	Thu viện trợ						
V	Thu các khoản huy động			32	32		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH			11	11		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			5.578	5.578		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				0		
E	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 54 /TTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

(Theo ND số 31/2017/ND-CP

ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	22.079	175.228	153.149	793,64
A	CHI BS CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0,00
1	Bổ sung cân đối				
2	Bổ sung có mục tiêu				
B	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	22.079	163.334	141.255	739,77
I	Chi đầu tư phát triển	0	6.858	6.858	
1	Chi đầu tư cho các dự án		6.858	6.858	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	21.654	156.476	134.822	722,62
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	452	83.199	82.747	18406,86
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi quốc phòng	1.606	2.150	544	133,87
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.891	2.200	309	116,34
5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.807	1.807	
6	Chi văn hóa thông tin	232	154	-78	66,38
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	62	39	-23	62,90
8	Chi thể dục thể thao	66	49	-17	74,24
9	Chi bảo vệ môi trường	90	65	-25	72,22
10	Chi các hoạt động kinh tế	418	4.082	3.664	976,56
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	15.988	46.701	30.713	292,10
12	Chi bảo đảm xã hội	689	15.948	15.259	2314,66
13	Chi thường xuyên khác	160	82	-78	51,25
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0		0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	425		-425	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		0	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	11.894	11.894	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.079	0	22.079	175.228	0	175.228	793,64		793,64
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.079	0	22.079	163.334	0	163.334	739,77		739,77
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	6.858	0	6.858			
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			6.858	0	6.858			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.654		21.654	156.476	0	156.476	722,62		722,62
II	Chi thường xuyên				0					
	Trong đó:	452		452	83.200	0	83.200	18407,08		18407,08
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0	0	0			
2	Chi khoa học và công nghệ				0					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	425		425	0					
V	Dự phòng ngân sách				0					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	0	0	0	0		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU				11.894	0	11.894			
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				0	0	0			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 54/TTTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	Bao gồm															So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18=2/1		
		0	6.858	2.268	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.474	1.116	0	0		
1	UBND phường Lý Văn Lâm		6.858	2.268										3.474	1.116				

(Theo ND số 31/2017 ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

(Kèm theo Tờ trình số 54/TTTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Theo ND số 31/2017/ND-CP
 ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

(Kèm theo Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp năm 2025	Bao gồm			Kinh phí thực hiện	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	170.835	96.443	74.392	0	156.476	14.356	11.894	2.462
1	UBND phường lý Văn lâm	79.937	18.649	61.288		67.669	12.268	9.914	2.354
2	Đảng ủy phường	4.276	4.276			4.191	84		84
3	Ủy ban MTTQVN phường	1.670	869	801		1.669	1		1
4	Các trường học (8 trường)	84.952	72.649	12.303		82.949	2.003	1.980	23

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 54/TT-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Chênh lệch nguồn trong năm	Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm			
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	
	Tổng cộng	305	1.925	-	1.866	58	1.925	-	1.866	58	364	
I	Cấp xã, phường	305	1.925		1.866	58	1.925		1.866	58	364	
1	Quỹ vì người nghèo	42	1.357		1.377	20	1.357		1.377	20	22	
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	151	355		391	36	355		391	36	115	
3	Quỹ phòng chống thiên tai	112	213		98	115	213		98	115	227	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	749	444	59,28
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	749	444	59,28
-	Sự nghiệp giáo dục	749	444	59,28
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			